

ĐẶC ĐIỂM CỦA THÀNH PHẦN RÀO ĐÓN TRONG PHÁT NGÔN HỎI ĐÁP HỎI TRỰC TIẾP TRONG TIẾNG ANH (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

THE USE OF HEDGING DEVICES IN RESPONSES TO DIRECT QUESTIONS
IN ENGLISH (IN CONTRAST WITH THEIR VIETNAMESE EQUIVALENTS)

TRẦN THỊ PHƯƠNG THU

(ThS; Đại học Thăng Long)

Abstract: This paper investigates the forms, frequency, and functions of hedging devices used in responses to direct questions in English spoken language and does a contrastive analysis of the functions of these devices and their Vietnamese equivalents. The results revealed that in responses to direct questions in English and Vietnamese, hedging as a mitigating device is extensively employed and that English hedges play the same roles as their Vietnamese equivalents in spoken discourse.

Key words: Hedging; hedging devices; politeness; spoken discourse; responses; direct questions.

1. Đặt vấn đề

1) Cũng giống như hành vi hỏi, hỏi đáp hỏi nói chung và hỏi đáp hành vi hỏi trực tiếp nói riêng cũng có nguy cơ đe dọa thể hiện đối với người hỏi (người được nghe trả lời). Lý do là vì, người được hỏi có thể có phản ứng tích cực (đáp ứng được thông tin người hỏi cần) hoặc có phản ứng tiêu cực (không đáp ứng được thông tin người hỏi cần, do không thể hoặc không muốn trao thông tin cho người hỏi). Trên thực tế, ngay cả phát ngôn hỏi đáp dù tiêu cực hay tích cực, cũng ít nhiều đe dọa thể diện cho người hỏi và chính bản thân người trả lời. Chính vì vậy, sử dụng các thành phần rào đón (TPRĐ) trong phát ngôn hỏi đáp hỏi cũng là một cách thức khá phổ dụng trong các cặp hội thoại hỏi - trả lời trong giao tiếp. Bài viết này nhằm minh chứng nhận định trên qua tư liệu tiếng Anh trong sự đối chiếu với tiếng Việt.

2) Trong khuôn khổ của bài báo này, dựa trên khung phân loại mà chúng tôi đưa ra sau khi tổng hợp cách phân loại của một số nhà nghiên cứu như Salager-Meyer (1995) [11], Yu (2009) [12] và Bruce Fraser (2010) [6], trước hết chúng tôi tiến hành khảo sát các kiểu TPRĐ xuất hiện và tần suất sử dụng của chúng trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp trong tiếng Anh. Sau đó, chúng tôi tiến hành đối chiếu song song TPRĐ trong

phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp trong tiếng Anh với tiếng Việt trên bình diện chức năng để có thể thấy được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Tư liệu nghiên cứu của chúng tôi được chất lọc từ lời thoại nhân vật trong các tác phẩm văn học tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Kết quả khảo sát

2.1. Các kiểu TPRĐ xuất hiện trong phát ngôn hỏi đáp trực tiếp trong tiếng Anh

Bảng 1. Các nhóm TPRĐ xuất hiện trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp trong các tác phẩm văn học tiếng Anh

STT	Các nhóm TPRĐ	Có (+) Không (-)
1.	<i>Modal hedges</i> (Rào đón tình thái)	+
2.	<i>Performative hedges</i> (Rào đón ngôn hành)	+
3.	<i>Quantificational hedges</i> (Rào đón định lượng)	+
4.	<i>Pragmatic-marker hedges</i> (Rào đón dụng học)	+
5.	<i>Compound/ multiple hedges</i> (TPRĐ đa thành phần)	+
	<i>Modal with hedging verbs</i> (TPRĐ là một cụm	+

từ bao gồm động từ tình thái và động từ nhận thức): <i>It would appear that ...</i>	
<i>Hedging verbs with hedging adverbs and adjectives</i> (TPRĐ là một cụm từ bao gồm động từ nhận thức và tính từ/trạng từ): <i>It seems reasonable that ...</i>	+
<i>Double hedges</i> (TPRĐ là một cụm từ gồm hai thành phần): <i>It may suggest that/ This probably indicates that...</i>	-
<i>Treble hedges</i> (TPRĐ là một cụm từ gồm ba thành phần): <i>It seems reasonable to assume that ...</i> <i>Quadruple hedges</i> (TPRĐ là một cụm từ gồm bốn thành phần): <i>It would seem somewhat unlikely that .../ It may appear somewhat speculative that ...</i>	-

Từ bảng phân loại trên và qua khảo sát nguồn tư liệu là các tác phẩm văn học tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy: 1/ Các TPRĐ được sử dụng rất phổ biến và đa dạng trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp trong tiếng Anh; 2/ Mặc dù cả 5 nhóm TPRĐ đều xuất hiện trong các phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp trong tiếng Anh, song chỉ có 4 nhóm bao gồm *modal hedges* (rào đón tình thái), *performative (mental) hedges* (rào đón ngôn hành (tình thần)), *pragmatic-marker hedges* (rào đón dụng học), *quantificational hedges* (rào đón định lượng) là có toàn bộ các tiểu nhóm đều tham gia vào phát ngôn hỏi đáp hỏi. Riêng nhóm *compound/ multiple hedges* (rào đón đa thành phần) chỉ thấy xuất hiện tiểu nhóm *hedging verbs with hedging adverbs and adjectives* (TPRĐ là một cụm từ bao gồm động từ nhận thức và tính từ/trạng từ) nên không thể được xếp vào các kiểu TPRĐ thông dụng.

2.2. Tần suất xuất hiện các kiểu TPRĐ trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp trong tiếng Anh

Khảo sát nguồn dữ liệu các phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp các hội thoại giữa các nhân vật trong các tác phẩm văn học tiếng Anh, chúng tôi thống kê số lượng và tần suất các nhóm TPRĐ và các tiểu loại được coi là phổ biến nhất của mỗi nhóm.

Bảng 2. Bảng thống kê tần số các kiểu TPRĐ và các tiểu nhóm TPRĐ xuất hiện trong các phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp trong các tác phẩm văn học tiếng Anh

STT	Các kiểu TPRĐ và tiểu nhóm TPRĐ	Số lượng	Phần trăm nhóm	Phần trăm tiểu nhóm
1	Modal Hedges (Rào đón tình thái)	15,115	61.0%	
	<i>Modal verbs</i> (Động từ tình thái)	13,800		91.3%
	<i>Modal adverbs</i> (Trạng từ tình thái)	864		5.7%
	<i>Modal adjectives</i> (Tính từ tình thái)	314		2.1%
	<i>Modal nouns</i> (Danh từ tình thái)	137		0.9%
2	Performative Hedges (Rào đón ngôn hành)	4,168	16.8%	
	<i>Lexical verbs/Epistemic verbs</i> (Động từ nhận thức)	3,959		95.0%
	<i>Tentative Inference</i> (Suy diễn giả định)	158		3.8%
	<i>Progressive form</i> (Cấu trúc tiếp diễn)	42		1.0%

	<i>Parenthetic construction</i> (Cấu trúc có thành phần xen vào giữa hoặc cuối phát ngôn)	9		0.2%
3	<i>Quantificational hedges</i> (Rào đón định lượng)	1,851	7.5%	
	<i>Approximators of degree, quantity, frequency and time</i> (Trạng từ chỉ sự ước lượng về mức độ, số lượng, tần suất và thời gian)	1,851		44.4%
4	<i>Pragmatic-marker hedges</i> (Rào đón dụng học)	3,625	14.6%	
	<i>Propositions</i> (Rào đón mệnh đề)	833		23.0%
	<i>Potential for discourse attenuation</i> (Rào đón sử dụng yếu tố giảm nhẹ trong diễn ngôn)	61		1.7%
	<i>Introductory phrases</i> (Ngữ đoạn mào đầu)	273		7.5%
	<i>Concessive Conjunctions</i> (Liên từ nhượng bộ)	76		2.1%
	<i>Negations</i> (Phủ định)	1,231		34.0%
	<i>Metalinguistic comments</i> (Bình luận siêu ngôn ngữ)	169		4.7%
	<i>If clauses</i> (Mệnh đề "Nếu")	1,013		27.9%

Qua số liệu thống kê chúng tôi đi đến nhận xét sau đây:

Nhóm rào đón tình thái có số lượng nhiều nhất 15,115 trường hợp, chiếm 61%, trong đó động từ tình thái có số lượng lớn nhất: 13800 (91,3%); sau đó đến nhóm trạng từ tình thái: 864 (5,7%); tính từ tình thái: 314 (2,1%); danh từ tình thái là ít nhất: 137 (0,9%).

Thứ hai là nhóm rào đón ngôn hành với 4,168 trường hợp (16,8%), trong đó: rào đón sử dụng động từ nhận thức nhiều nhất (3,959;95%); các nhóm còn lại là suy diễn giả định (158; 3,8%), cấu trúc tình diễn (42;1%) và ít nhất là cấu trúc có thành phần xen vào giữa hoặc cuối phát ngôn (9;0,2%).

Thứ ba là nhóm rào đón dụng học với 3625 trường hợp (14,6%), trong đó: phủ định (*didn't, isn't ...*) có tới 1,231 trường hợp (34%); tiếp đến là *If clause* (mệnh đề "Nếu") và các tiểu nhóm của trường hợp này nhiều nhất, có 1013 trường hợp (27,9%); sau đó lần lượt là rào đón mệnh đề (833;23%), ngữ đoạn mào đầu (273;7,5%), bình luận siêu ngôn ngữ (169; 4,7%), liên từ nhượng

bộ (76; 2,1%) và rào đón sử dụng yếu tố giảm nhẹ trong diễn ngôn (30; 1,7%).

Đứng cuối cùng là nhóm *trạng từ* chỉ sự ước lượng về mức độ, số lượng, tần suất và thời gian với số lượng 1,851 trường hợp (7,5%), trong đó nhiều nhất là *almost* có 671 (36,3 %); tiếp đến là *often* có 563 (30,4%); sau đó lần lượt là: *occasionally* (365; 19,7%); *about* (154; 8,3%), *nearly* (98; 5,3%), *approximately* không có phiếu nào.

2.3. Chức năng của các TPRĐ trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp trong tiếng Anh (đối chiếu với tiếng Việt)

Trong giao tiếp, đặc biệt là trong các câu hỏi trực tiếp, việc sử dụng TPRĐ cho phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp và hành vi hỏi đều là nhằm mục đích tạo hiệu quả cho việc thực hiện hành vi ấy. Theo P. Brown và S. Levinson [1], việc sử dụng rào đón trong giao tiếp và đặc biệt là "rào đón về các quy tắc của Grice và rào đón về lực ngôn ngữ là một công cụ vô cùng quan trọng cho việc hiện thực hoá các chiến lược lịch sự". Như vậy, sử dụng TPRĐ trong hành vi hỏi trực

tiếp giữa các nhân vật trong tác phẩm văn học cũng được coi là một biểu hiện của phép lịch sự.

Theo tác giả Nguyễn Văn Khang [8], trong thực tế giao tiếp, các hành động giao tiếp luôn có nguy cơ gây tổn hại thể diện của TA (self) và của NGƯỜI (other). Những hành động có nguy cơ gây tổn hại như vậy gọi là hành động đe dọa thể diện (Face Threatening Act; FTA). Từ góc độ người tham gia giao tiếp, có 4 kiểu đe dọa thể diện là: (1) Đe dọa thể diện âm tính của người nói, như cam kết, biểu, hứa hẹn,...; (2) Đe dọa thể diện thể dương tính của người nói, như thú nhận, xin lỗi, cảm ơn, phê bình,...; (3) Đe dọa thể diện âm tính của người nghe, như khuyến cáo quá mức, chỉ bảo quá mức, hỏi sâu vào chuyện đời tư, ngắt lời, chen ngang, ... (hành động bằng lời); vi phạm không gian, thời gian,... (hành động phi lời); (4) Đe dọa thể diện thể dương tính của người nghe như chửi, chê bai, chỉ trích, chế giễu, lăng mạ,... Như vậy, có thể thấy trong bốn kiểu đe dọa thể diện trên, phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp có thể thuộc bất kì kiểu nào. Bởi phát ngôn hỏi đáp hỏi có thể là lời cam kết, hứa hẹn..., lại có thể là lời cảm ơn, xin lỗi, thú nhận..., hoặc là khuyến cáo quá mức, chỉ bảo quá mức,... hay có thể là chửi, chê bai, chỉ trích, chế giễu, lăng mạ,... Chính vì vậy, phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp thực sự vừa có thể đe dọa thể diện âm tính của người nói lẫn người nghe, vừa đe dọa thể diện dương tính của người nói và người nghe.

Tuy nhiên, để giảm thiểu mức độ mất thể diện (face loss) đã hoặc sẽ xảy ra trong hoạt động giao tiếp của con người, người thực hiện phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp có thể sử dụng các TPRĐ nhằm làm tăng tính lịch sự, tạo hiệu quả tốt cho giao tiếp. Hành vi hỏi trực tiếp là hành vi mà người nói sử dụng nhằm mục đích có được thông tin mình muốn biết thông qua phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp của người nghe. Từ góc độ giao tiếp, hành vi hỏi cũng có thể vi phạm một trong bốn mức độ đe dọa thể diện nói trên, đó là mức độ thứ (3) Đe dọa thể diện âm tính của người nghe (khuyến cáo, hỏi sâu vào chuyện đời tư,...). Chính vì vậy, gánh nặng đặt lên vai người thực hiện hành vi hỏi là phải tìm và sử dụng các TPRĐ phù hợp để hỗ trợ cho hành vi hỏi trực tiếp của mình làm sao để tránh hoặc chí ít cũng có thể

giảm thiểu sự đe dọa thể diện người tiếp nhận câu hỏi. Đến lượt mình, người thực hiện phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp cũng phải cân nhắc lựa chọn lời hỏi đáp sao cho tránh hoặc hạn chế sự đe dọa thể diện của người đang chờ đợi thông tin mình cần.

Căn cứ vào việc khảo sát các TPRĐ cho phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp trong đối thoại hỏi-hỏi đáp của các nhân vật trong các tác phẩm văn học tiếng Anh và tiếng Việt, có thể thấy các TPRĐ trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp tiếng Anh có những chức năng ngữ dụng sau:

2.3.1. TPRĐ nhằm tăng tính lịch sự, tế nhị, giảm thiểu mức độ áp lực cho người tiếp nhận thông tin hỏi đáp

Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy, để làm tăng tính lịch sự và giảm thiểu mức độ áp đặt với người nghe, trong các hội thoại có phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp của các tác phẩm văn học tiếng Anh, các nhân vật thường sử dụng nhóm TPRĐ có sử dụng các động từ tình thái như *might, can, could, would*; các trạng từ tình thái như *perhaps, possibly, probably, practically, presumably, apparently, hardly*, các tính từ tình thái như *possible - có thể, probable - có lẽ, unlikely - dường như có/không thể,...* và các danh từ tình thái như *possibility, claim, assumption, estimate* (gọi là các TPRĐ tình thái) vốn là những từ tự bản thân chúng đã mang tính rào đón, bởi đặc tính "miềm mại hóa" các phát ngôn của các từ này. So sánh các ví dụ dưới đây:

(1) *Do you lend me ten shillings till tomorrow night?* (Bà có cho tôi vay mười shilling đến tối mai không?)

- *No, I don't.* (Không được).

(2) - *Could you kindly, very kindly lend me 10 shillings till tomorrow night?* (Bà có thể vui lòng cho tôi vay 10 shilling đến tối mai được không?)

- *I can't afford ten pence, Tommy!* (Đến 10 xu tôi cũng không thể có, Tommy ạ).

Ở ví dụ (1), có thể thấy người hỏi vay tiền thẳng thừng hỏi không khách khí rào đón, và người trả lời cũng thẳng thừng từ chối chẳng ngại gì. Như vậy, từ cách hỏi đến câu trả lời đều thể hiện thấy sự thiếu tôn trọng lẫn nhau, trực tiếp đe dọa thể diện âm tính của nhau. Người hỏi vay

hỏi thẳng thừng, thì người trả lời cũng chẳng khách sáo từ chối, trong lời đối thoại của hai người không có tính lịch sự.

Tuy cùng một mục đích hỏi vay và từ chối cho vay nhưng trong ví dụ (2), người thực hiện hành vi hỏi vay lại rất uyển chuyển nhờ sự đưa đẩy rào đón (*could, kindly, very kindly*) khiến cho người được hỏi mặc dù không thể cho vay, nhưng cũng không thể từ chối thẳng thừng, mà phải tìm cách nói thật tế nhị để người hỏi vay không cảm thấy bị áp lực, bị những cảm xúc tiêu cực khiến cho xấu hổ và oán trách bằng sự rào đón (*can't afford ten pence*). Xin đơn cử thêm một số ví dụ thuộc dạng này:

(3) - *And may you permit me one question - does this danger come from Northmour? I asked.* (Cho phép tôi hỏi ông một câu - có phải mối nguy hiểm đến từ Northmour đúng không?)

- *Uhm, Mr. Northmour, uhm, I cannot...* (Uhm, Ông Northmour, uhm, tôi không thể...). ["The New Arabian Nights", 1892]

(4) - *Will you tell what you think of Mr. Glazzard?* (Anh sẽ nói cho tôi biết anh nghĩ gì về ông Glazzard chứ?)

- *Oh, you know him probably much better than I do, Sam.* (Ồi, Sam, có khi cậu còn biết ông ấy nhiều hơn tôi ấy chứ) [David Copperfield].

Trong ví dụ (3), mục đích của chủ thể hành vi hỏi là muốn được hỏi người nghe một câu hỏi (thông tin cần biết của câu hỏi này là thông tin không thể tiết lộ), vì thế người hỏi đã sử dụng TPRĐ "*may you permit me*" (Cho phép tôi) để tăng thêm tính lịch sự cho câu hỏi khó, để người nghe không thấy áp lực mà dễ dàng lựa chọn trả lời hay không cũng được. trong trường hợp này người được hỏi từ chối cung cấp thông tin vì không thể nói ra được mối đe dọa là từ ai, song nhờ sử dụng động từ tình thái *cannot* (không thể) với sự hỗ trợ của sự ngập ngừng (*uhm, uhm*) lời từ chối đã lịch sự và tế nhị hơn, giảm thiểu áp lực cho người chờ đợi phản hồi dù bị từ chối. Ví dụ (4) cũng tương tự như vậy, mục đích của chủ thể phát ngôn là muốn hỏi về cảm nhận của Sam (người được hỏi) về một người thứ ba (Mr. Glazzard). Tuy nhiên, Sam - người thực hiện phát ngôn hỏi đáp hỏi lại từ chối khéo việc thể

hiện suy nghĩ của mình về người khác (khéo léo từ chối chịu trách nhiệm của mình) bằng cách sử dụng trạng từ tình thái *probably* trong *you know him probably much more than I do* (có khi cậu còn biết ông ấy nhiều hơn tôi ấy chứ) - tuy là đây trách nhiệm sang người hỏi, song cũng không tạo áp lực gì cho người hỏi.

Để thực hiện mục đích tương tự, trong tiếng Việt lại dùng những động từ chuyên có chức năng tạo TPRĐ như: *làm ơn, làm phúc, làm phiền, cảm phiền, xin lỗi, có thể, thông cảm, ...* trong các phát ngôn có phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp. Ví dụ, khi thực hiện phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp - thông tin người trả lời đưa ra có thể thỏa mãn yêu cầu của người thực hiện hành vi hỏi, song, cũng có thể không thỏa mãn yêu cầu đó - tức là đã thực hiện một hành động đe dọa thể diện (FTA). Lúc này, các động từ rào đón như các động từ nói trên sẽ có tác dụng giảm thiểu tối đa nguy cơ đe dọa thể diện của các hành động đó, tăng tính lịch sự và giảm áp lực, khiến cho người nhận thông tin cảm thấy được tôn trọng.

(5) - *Quan Phủ về chửa anh?*

- *Cậu cảm phiền chờ chút xíu, quan đang bận khách nhà trên* [Tắt lửa lòng, Nguyễn Công Hoan].

6) - *Có cả đàn ông trên thuyền à? Lát lâu sau mụ mới nói:*

- *Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con, nhà nào cũng trên dưới chục đứa* [Tiểu thuyết Nguyễn Minh Châu].

Tuy nhiên, trong thực tế khảo sát dữ liệu, chúng tôi thấy các động từ này được dùng rất hạn chế, với tần suất rất thấp.

Như vậy, có thể thấy, mặc dù có thể phương tiện để cấu tạo TPRĐ trong tiếng Anh và tiếng Việt có khác nhau, nhưng hiệu quả trong việc làm cho phát ngôn hỏi trở nên lịch sự, tế nhị, giảm thiểu tối đa mức độ áp lực của chúng đối với người nghe là như nhau.

2.3.2. TPRĐ bày tỏ sự không chắc chắn về thông tin trả lời và sự chủ quan hóa của người hỏi đáp hành vi hỏi

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều tồn tại kiểu TPRĐ bày tỏ sự không chắc chắn về thông tin trả lời trong phát ngôn hỏi đáp. Có thể xét một số ví dụ về kiểu TPRĐ dạng này trong tiếng Anh dưới đây:

a/ Dạng *It is said that, A little bird told me that* (Người ta nói rằng, Nghe người ta nói rằng, Tôi nghe người ta nói rằng ...).

Dạng rào đón này cũng tồn tại trong tiếng Việt ở dạng *Nghe nói, Nghe người ta nói, Nghe đồn...*

Ví dụ:

(7) - *What did you really know about Emily?* (Anh thực sự biết gì về Emily?)

- *It is said that she desired herself to shine as because she wished to hold up the lamp for Madame Merle.* (Người ta đồn rằng cô ấy muốn tỏa sáng vì cô ấy muốn cầm đèn cho Bà Merle) [A life's Morning, 1889].

(8) - *Anh biết ông ấy xui Trương Thi nó kiện anh không?*

- *Thế mà hôm qua tôi thấy người ta trên huyện nói, tôi cứ lại không tin* [Bước đường cùng, Nguyễn Công Hoan].

Có thể thấy, những TPRĐ dạng này tuy được thể hiện bằng những hình thức khác nhau trong hai ngôn ngữ, song, cả *It is said that*, hay *nghe đâu, nghe nói, nghe đồn,...* như ví dụ (7) và (8) dùng thường để rào đón rằng những điều người thực hiện phát ngôn hỏi đáp hỏi nói thực sự chưa có gì đảm bảo tính chân thực, mà chỉ là do nghe ngóng được, vì thế bản thân người trả lời lẫn người nhận thông tin hỏi đáp đều hiểu rằng không thể bắt bẻ người thực hiện phát ngôn hỏi đáp phải chịu trách nhiệm về thông tin đưa ra.

b/ Dạng *I'm not sure... but....* (Tôi không chắc, nhưng...) cũng có dạng tương tự trong tiếng Việt để thể hiện việc không chắc chắn về thông tin hỏi đáp được đưa ra như *hình như là..., đại khái là, song, so với It is said that*, hay *nghe đâu, nghe nói, nghe đồn* thì người thực hiện phát ngôn hỏi đáp hỏi tự chưa thực sự chịu trách nhiệm về thông tin mình đưa ra (không chắc lắm và giảm mức độ trách nhiệm của mình), nhưng cũng không chối bỏ hoàn toàn trách nhiệm đối với thông tin của mình. Ví dụ:

(9) - *What's the matter with Dora, Sam?* (Sam, Dora bị làm sao thế?)

- *I'm not sure but she told me that they make her head ache so.* (Tôi cũng không rõ nữa, nhưng cô ấy bảo tôi là họ làm đầu cô ấy bị đau như thế đấy) [A life's Morning, 1889].

(10) - *Bọn nó nói gì về tôi, Kiên, anh cứ nói thẳng đi?*

- *Bọn nó nói, tôi không nhớ lắm, đại khái là anh khác người lắm.* [Nỗi buồn chiến tranh, Bảo Ninh]

c/ Dạng *To my knowledge, ... In my opinion, ... From my point of view, ... It is my view that, ... It is our view that, We feel that, I think that, I suppose that, ...* (Tôi cho là, Theo sự hiểu biết của tôi, Theo quan điểm của tôi, ...).

Trong tiếng Anh, mặc dù đây cũng là dạng TPRĐ biểu thị sự không chắc chắn về thông tin đưa ra trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp, nhưng ở đây đã thấy thể hiện sự chủ quan hóa của người hỏi đáp hành vi hỏi, có chính kiến của bản thân người thực hiện phát ngôn hỏi đáp, không còn hạ thấp trách nhiệm về mình trước thông tin đưa ra.

(11) - *Also, how can you be so cruel as to think of leaving me here alone?*

(Sao mà ông lại độc ác thế khi nghĩ đến việc bỏ tôi ở đây một mình?)

- *I suppose that we must abandon that poor girl to her fate,* exclaimed Mr. Dove.

(Tôi cho rằng chúng tôi đành phải phó mặc cô gái nghèo cho số phận cô ấy thôi - ông Dove kêu lên) [The Ghost Kings, 1908].

Trong tiếng Việt cũng có sử dụng dạng TPRĐ này trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp như trong tiếng Anh - đó là những cụm từ như *theo tôi, theo quan điểm của tôi, theo tôi nghĩ, tôi nghĩ rằng, ...* Ví dụ:

(12) - *Cậu có nghĩ là Thủy sẽ quay lại không?*

- *Theo tớ, thế nào nàng chả quay lại tìm khấn* [Cô gái đến từ hôm qua, Nguyễn Nhật Ánh].

Tóm lại, kiểu TPRĐ này bày tỏ sự thật là người thực hiện phát ngôn hỏi đáp hỏi đều chưa có gì để đảm bảo tính chân thực của thông tin đưa ra trong phát ngôn. Điều này có nghĩa là người

nói đã tạm thời gạt đi được trách nhiệm đối thông tin mình đưa ra, nên người nhận thông tin hỏi đáp không thể bắt bẻ về tính chân thực của các thông tin trong phát ngôn. Mặc dù trong trường hợp này, những TPRĐ kiểu *To my knowledge, ... In my opinion, ... From my point of view, ... It is my view that, ... It is our view that, We feel that, I think that, I suppose that* trong tiếng Anh và Theo tôi, Theo như tôi biết, ... đã phần nào cho thấy tính chủ quan xuất phát từ lập trường quan điểm của người nói hoặc phần nào cũng muốn nhận trách nhiệm cho thông tin hỏi đáp trong phát ngôn, song đây vẫn là những thông tin chưa chính xác và không có tính xác thực, vì thế người nhận thông tin có thể tin hay không tin vào những thông tin đó, mà không thể trách người cung cấp thông tin cho mình.

2.3.3. TPRĐ nhằm nhấn mạnh độ tin cậy của thông tin hỏi đáp

Trong tiếng Anh, bên cạnh những TPRĐ nhằm bày tỏ sự không chắc chắn về thông tin trả lời và sự chủ quan hóa của người hỏi đáp hành vi hỏi lại có những TPRĐ chuyên dùng để nhấn mạnh độ tin cậy của thông tin đưa ra trong phát ngôn nói chung, trong phát ngôn hỏi đáp hỏi nói riêng. Đó là các câu TPRĐ dạng: *I believe that, really, honestly, exactly, It's no doubt that, I'm sure that, ...* Tuy mức độ tác dụng của các TPRĐ này khác nhau tùy theo nghĩa của chúng, song tất cả những TPRĐ này đều biểu thị sự khẳng định chắc chắn mang tính chủ quan của người nói, và người nói khẳng định thông tin nêu ra là đúng và chính xác. Lúc này, bản thân người thực hiện phát ngôn hỏi đáp đã tự chịu trách nhiệm về thông điệp mình đưa ra cho người hỏi tin.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều tồn tại kiểu TPRĐ này trong phát ngôn hỏi đáp. Ví dụ:

(13) - *Helen, that there is such a place as heaven, and that our souls can get to it when we die?* (Helen, có đúng là thiên đường có tồn tại và linh hồn của chúng ta sẽ về nơi thiên đàng khi chúng ta chết không?)

- *I am sure there is a future state; I believe God is good; I can resign my immortal part to Him without any misgiving. God is my father; God is my friend: I love Him; I believe He*

loves me. (Tôi chắc chắn là có kiếp sau. Tôi tin là Chúa rất tốt bụng. Tôi có thể giao phó linh hồn bắt từ của tôi cho Chúa mà không hề hối hận. Chúa là Cha của tôi, Chúa là bạn của tôi. Tôi yêu Chúa và tôi tin rằng Chúa cũng yêu tôi) [Jane Eyre, Charlot Brontee].

(14) - *Chị Ngà, chị không có người yêu thật đấy à?*

- *Ừ, thật sự là chị chưa có người yêu em ạ.* [Mở rừng, Nguyễn Minh Châu].

(15) - *Có áy thay đổi nhiều lắm đấy, anh có nhận ra được không?*

Chắc chắn mình nhận ra có áy. [Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp].

Có thể thấy, loại TPRĐ dạng này thể hiện rõ sự khẳng định chắc chắn về thông tin đưa ra trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp, và chúng tỏ người thực hiện hành vi này muốn người nhận thông tin hỏi đáp tin rằng họ đang nói sự thật thông qua những TPRĐ nói trên. Chính vì vậy, chúng có thể thuyết phục người nhận thông tin về những thông tin đó.

2.3.4. TPRĐ nhằm ngăn chặn những phản ứng tiêu cực ở người nghe khi tiếp nhận câu hỏi.

Trong quá trình giao tiếp luôn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra các tình huống như người nghe có thể không hiểu đúng thông điệp mà người nói muốn chuyển tải, hoặc thông điệp mà người nói chuyển tải có thể khiến người nghe không hài lòng, v.v., từ đó có những phản ứng tiêu cực, khiến cả người nói cũng phải hứng chịu hậu quả, không tạo nên hiệu quả giao tiếp cần thiết. Những điều này đặc biệt phổ biến trong các giao tiếp có hành vi hỏi trực tiếp và phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp. Chính vì vậy, nhận thức trước được những điều này, không chỉ bản thân người thực hiện hành vi hỏi trực tiếp, mà cả người thực hiện phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp cũng sẽ tìm những cách nói rào đón để ngăn chặn hoặc giảm thiểu tối đa mức độ của hành động phản ứng tiêu cực này.

Trong tiếng Anh, TPRĐ này cũng được sử dụng trong phát ngôn hỏi đáp hỏi khá thông dụng bằng các mệnh đề điều kiện mang tính xin phép (*Mệnh đề điều kiện mang tính xin phép: If you don't mind my saying so, If I may say so, if I don't mind ...*

(16) - *See what a good friend I am. I've scarcely seen any one. Did you get my post cards?*

(Cậu thấy mình là một người bạn tốt đấy chứ. Mình chưa bao giờ thấy ai tốt bụng như mình. Cậu đã nhận được bưu thiếp tôi gửi chưa?)

- *I did and I've framed them, if you don't mind my saying so.* (Tôi nhận được rồi và cậu đừng sốc khi tôi nói cho cậu biết nhé, tôi còn làm khung treo cho tấm bưu thiếp đó rồi [The Sisters in Law, 1929].

Trong tiếng Việt cũng có những TPRĐ có chức năng tương tự, tuy có khác về hình thức: *Cậu đừng giận tôi mới nói...; Đừng nghĩ mình nhiều chuyện, nhưng...;*

(17) - *Cậu biết hôn nó đêm nào cũng vào trong núi đúng không?*

- *Kiên đừng giận tôi mới nói, chúng nó toàn thanh niên măng tơ mười bảy, mười tám tuổi, chịu làm sao được* [Nỗi buồn chiến tranh, Báo Ninh].

Xét các ví dụ trên, có thể thấy việc sử dụng những mệnh đề *if you don't mind my saying so, if you don't mind*, hay *Kiên đừng giận tôi mới nói* đã rào đón trước phản ứng có thể xảy ra của những người thực hiện hành vi hỏi trực tiếp: Ở ví dụ (16), người hỏi (Tommy) rất tự phụ cho mình là người bạn tốt hơn thầy, không ai bằng, vì thế khi anh ta hỏi Richel đã nhận được bưu thiếp anh ta gửi chưa, Richel đã trả lời không chỉ nhận được rồi, mà còn làm khung treo cho tấm bưu thiếp đó, và nói rất lịch sự *if you don't mind my saying so*. Điều này không chỉ vuốt ve lòng tự cao của Tommy khiến anh ta vui vẻ, mà còn tránh cho Richel việc chịu hậu quả là bị Tommy giận vì có thể đã không trân trọng bưu thiếp mà Tommy gửi cho. Hoặc trong ví dụ (17), Thịnh đã rào đón trước với Kiên *Kiên đừng giận tôi mới nói* vì biết anh sẽ rất giận nếu đúng là các chiến sĩ trẻ đêm đêm vào núi để đùa vui với ba cô gái thanh niên xung phong. Nếu biết sự thật không những Kiên sẽ thi hành hình phạt với những người lính trẻ đó, mà chính Thịnh cũng bị liên lụy. Chính vì vậy, Kiên cũng cảm thông với tuổi trẻ nơi chiến trường mà đành lờ đi những việc làm ấy.

3. Kết luận

Thông qua việc khảo sát các TPRĐ trong phát ngôn hỏi đáp hỏi trong các tác phẩm văn học tiếng Anh và tiếng Việt, có thể thấy rằng trong giao tiếp hội thoại, rào đón luôn gắn liền với phát ngôn hỏi đáp hỏi trực tiếp với chức năng bảo đảm tình đạ đây, lịch sự, giúp cho quá trình giao tiếp đạt hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown P., Levinson S. (1987), *Lịch sự - Một vài phổ niệm trong dụng ngôn* (in trong Ngôn ngữ văn hoá và xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành), Nxb Thế giới (2005), Hà Nội, tr.298.
2. Bruce, F. (2010), *Hedging in political discourse: The Bush 2007 press conferences* in Okulska, Urszula & Cap, Piotr (Eds.), *Perspectives on Politics and Discourse*, 36, 201-214. Amsterdam/Philadelphia: JohnBenjamins Publishing Company.
3. Channell J. (1994), *Vague language*. Oxford: Oxford University Press.
4. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Tập 1. Giáo dục.
5. Lê Đông. (1996), *Ngữ nghĩa - Ngữ dụng cấu hỏi chính danh*. Luận án PTS khoa học Ngữ văn, Trường ĐHKHXH &NV - ĐHQGHN.
6. Fraser, B. (2010), *Pragmatic competence: The case of hedging in new approaches to hedging* Edited by Gunther Kaltenbock, Wiltrud Mihatsch and Stefan Schneider, Emerald Group Publishing Limited. pp.15-34.
7. Lakoff G. (1972), *Hedges: a study in meaning criteria and the logic of fuzzy concepts*. Chicago Linguistic Society, 8,183-228.
8. Nguyễn Văn Khang. (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Hà Nội. Nxb Giáo dục.
9. Markkanen, R. & Schröder, H. (2006), *Hedging: a challenge for pragmatics and discourse analysis*. <http://www.sw2.euv-frankfurt-o.de/Publikationen/hedging/markkanen/markkane.html>.
10. Richards, J.C., & Schmidt, R. (2002), *Longman dictionary of language teaching and applied linguistics*. Pearson Educated Limited.
11. Salager-Meyer, F. (1995). *I think that perhaps you should: A study of hedges in written scientific discourse*, in T. Miller (ed.), *Functional approaches to written texts: Classroom applications*. Vol. I. (The Journal of TESOL France, 1995, 2 (2)), pp. 127-143.
12. Yu, S. (2009), *The pragmatic development of hedging in EFL learners*. Doctoral Dissertation. City University of HongKong.